

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST
Ngày 19/4/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dư Văn Thanh

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Thắng là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên - Kiểm Sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 50/TB-TA ngày 28 tháng 3 tháng 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng H; Địa chỉ: Đường Đ, phường H, quận C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Duy H- Chức vụ: Phó Trưởng phòng tín dụng và chăm sóc thành viên Ngân hàng H - Chi nhánh S; Địa chỉ: đường Q, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng – là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ngày 13/01/2022. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Lâm Kim B; sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lý Thị Mỹ H; sinh năm: 1986 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 31 tháng 5 năm 2021, nguyên đơn Ngân hàng H trình bày:

Ngày 27/7/2018, ông Lâm Kim B có vay tiền tại Ngân hàng H Chi nhánh S với số tiền gốc là: 200.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số: 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018, hình thức vay: tín chấp trả từ lương hàng tháng; thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 27/7/2018 đến ngày 27/7/2023), lãi suất cho vay có điều chỉnh 10,56%/năm; Mục đích vay vốn: sinh hoạt gia đình.

Kể từ ngày vay cho đến nay, ông Lâm Kim B đã trả lãi đến hết ngày 12/5/2020 với số tiền là 31.582.401 đồng, đã trả vốn số tiền 66.800.000 đồng. Tổng tiền gốc và lãi đã trả là 98.382.401 đồng. Tính đến hết ngày khởi kiện (31/5/2021), ông B còn nợ số tiền gốc là 133.200.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 13/5/2020 đến 31/5/2021 là 14.798.119 đồng.

Nay Ngân hàng Hợp Tác Xã Việt Nam yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H hoàn trả cho Ngân hàng H số tiền gốc còn lại của Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018 là: 133.200.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến hết ngày 31/5/2021 là 14.798.119 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải thanh toán là: 147.998.119 đồng và tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi trả dứt nợ vay theo quy định.

- Ngân hàng đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: bản sao có chứng thực, Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018; kèm Bảng theo dõi thực hiện hợp đồng cho vay, Giấy nhận nợ ngày 27/7/2018 của ông Lâm Kim B và Phương án sử dụng vốn và cam kết trả nợ lập ngày 25/7/2018 của ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H.

- Tại phiên Tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Duy H trình bày, sau khi ngân hàng khởi kiện, ông B và bà H chưa thanh toán cho Ngân hàng được thêm số tiền nào. Nay Ngân hàng H yêu cầu ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 19/4/2022 là: 160.445.500 đồng (trong đó, tiền vốn: 133.200.000 đồng; lãi trong hạn tính từ ngày 13/5/2020 đến hết ngày 19/4/2022 là 27.245.500 đồng) và tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi trả dứt nợ vay theo quy định.

- Đối với bị đơn ông Lâm Kim B, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông Lâm Kim B không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại hồ sơ và tại Tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Thị Mỹ H trình bày:

Bà Lý Thị Mỹ H và ông Lâm Kim B kết hôn với nhau vào năm 2010 nhưng ông, bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Vào ngày 27/7/2018, ông Lâm Kim B có vay tiền tại Ngân hàng H Chi nhánh S với số tiền gốc là: 200.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số: 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018, mục đích vay tiêu dùng. Khi vay tiền, ông B có nói với bà H là ông vay tiền để mua máy sản xuất nông nghiệp, phục vụ kinh tế gia đình. Do tin tưởng ông B nên bà H có ký tên vào Phương án sử dụng vốn vay và cam kết trả nợ lập ngày 25/7/2018. Sau đó, ngân hàng đã giải ngân cho ông B nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng nhưng ông B sử dụng số tiền này để làm gì thì bà không rõ.

Sau khi vay, ông B là người trực tiếp đứng ra trả nợ cho ngân hàng hàng tháng. Vào năm 2021, khi ông bà ly hôn, về nợ chung ông bà trình bày không có, do bà H cho rằng là ông B đã trả hết nợ cho Ngân hàng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ngân hàng khởi kiện, được Tòa án thông báo thì bà mới biết ông B chưa thanh toán hết nợ cho ngân hàng.

Bà H đồng ý với lời trình bày của Ngân hàng là sau khi vay, ông Lâm Kim B đã trả lãi đến hết ngày 12/5/2020 với số tiền là 31.582.401 đồng, đã trả vốn gốc số tiền 66.800.000 đồng. Tổng tiền gốc và lãi đã trả là 98.382.401 đồng. Tính đến hết ngày 19/4/2022, ông B còn nợ ngân hàng số tiền gốc và lãi là: 160.445.500 đồng (trong đó, tiền vốn: 133.200.000 đồng; lãi trong hạn tính từ ngày 13/5/2020 đến hết ngày 19/4/2022 là 27.245.500 đồng);

Bà H thừa nhận khoản nợ trên theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H là nợ chung của vợ chồng ông bà và bà đồng ý sẽ cùng với ông B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn và lãi trên. Tuy nhiên, hiện bà H với ông B đã ly hôn nên bà chỉ đồng ý trả một phần khoản nợ trên với số tiền 50.000.000 đồng (phần còn lại do ông B có trách nhiệm trả). Bà H yêu cầu mỗi năm trả cho ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng cho khi hết nợ. Thời gian bắt đầu trả tính từ tháng 10/2022.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 73 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn ông Lâm Kim B không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Ngân hàng H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lâm Kim B, cư trú tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng thanh toán số tiền vốn và lãi vay còn nợ là 160.445.500 đồng, theo Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018. Cũng theo khoản 2 Điều 15 của Hợp đồng tín dụng trên thì các bên thỏa thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng nơi Ngân hàng H - Chi nhánh S đặt trụ sở. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2] **Tại phiên tòa sơ thẩm**, bị đơn ông Lâm Kim B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H về việc yêu cầu ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H trả số tiền gốc và lãi là 160.445.500 đồng, thấy rằng:

[3.1] Theo Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018, thì Ngân hàng H- Chi nhánh S cho ông Lâm Kim B vay số tiền 200.000.000 đồng, hình thức vay: tín chấp trả từ lương hàng tháng; thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 27/7/2018 đến ngày 27/7/2023), lãi suất cho vay có điều chỉnh 10,56%/năm; Mục đích vay vốn: sinh hoạt gia đình. Ngân hàng H đã cung cấp cho Tòa án bản sao có chứng thực, Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018; kèm Bảng theo dõi thực hiện hợp đồng cho vay, Giấy nhận nợ ngày 27/7/2018 của ông Lâm Kim B và Phương án sử dụng vốn và cam kết trả nợ lập ngày 25/7/2018 của ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H. Theo hợp đồng và các chứng từ mà Ngân hàng cung cấp có chữ ký và chữ viết tên của ông Lâm Kim B, sau khi ký hợp đồng ông Lâm Kim B đã trả lãi đến hết ngày 12/5/2020 với số tiền là 31.582.401 đồng, đã trả vốn gốc số tiền 66.800.000 đồng. Tổng tiền gốc và lãi đã trả là 98.382.401 đồng. Tòa án đã thông báo cho ông Lâm Kim B biết các tài liệu chứng cứ trên nhưng ông Lâm Kim B không có ý kiến phản đối. Đồng thời, tại hồ sơ và tại Tòa bà Lý Thị Mỹ H thừa nhận bà có ký tên vào Phương án sử dụng vốn và cam kết trả nợ lập ngày

25/7/2018 và ông Lâm Kim B có vay của Ngân hàng số tiền nói trên. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, có cơ sở xác định giữa Ngân hàng H - Chi nhánh S và ông Lâm Kim B có ký kết Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018.

[3.2] Về tính hợp pháp của Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018: Ngân hàng H ủy quyền cho Ngân hàng H - Chi nhánh S ký kết hợp đồng tín dụng với ông Lâm Kim B. Các bên đều có đủ tư cách chủ thể, có đủ năng lực hành vi dân sự nên chủ thể tham gia ký kết hợp đồng là hợp pháp. Hợp đồng được lập thành văn bản các bên đều tự nguyện ký tên, đóng dấu xác nhận nên hình thức hợp đồng hợp pháp. Các đương sự thỏa thuận về toàn bộ các điều khoản trong nội dung hợp đồng, tự nguyện ký kết, không bị lừa dối ép buộc và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật nên có hiệu lực và buộc các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo hợp đồng.

[3.3] Ngân hàng H đã giải ngân cho ông Lâm Kim B nhận đủ số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng, nhưng từ ngày 12/5/2020 ông Lâm Kim B đã không trả tiền vốn và lãi vay cho Ngân hàng theo đúng cam kết. Như vậy, ông Lâm Kim B đã vi phạm Điều 4 Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Do đó, Ngân hàng H yêu cầu thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại Điều 8 Hợp đồng tín dụng, buộc ông Lâm Kim B thanh toán toàn bộ số tiền vốn vay còn nợ là 133.200.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Lâm Kim B trả số tiền lãi trong hạn tính từ ngày 13/5/2020 đến ngày 19/4/2022 là 27.245.500 đồng.

Tại Điều 2 của đồng tín dụng thì các bên thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn 10,56%/năm; Lãi suất quá hạn: 150%, lãi suất trong hạn. Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 13 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và số tiền lãi nêu trên ngân hàng đã tính đúng. Sau khi vay, ông Lâm Kim B đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng yêu cầu ông Lâm Kim B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn tính từ ngày 13/5/2020 đến ngày 19/4/2022 là 27.245.500 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H cùng có trách nhiệm trả số tiền vốn và lãi vay là 160.445.500, thấy rằng:

Theo lời trình bày của bà H thì bà và ông B kết hôn vào năm 2010 đến năm 2021, ông bà mới ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, tại thời điểm ký kết Hợp

đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018 thì ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H còn là vợ chồng. Mặc dù hợp đồng tín dụng trên chỉ có ông Lâm Kim B ký tên và nhận tiền nhưng mục đích ông B vay tiền là để sinh hoạt gia đình. Bà Lý Thị Mỹ H biết và đồng ý đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông bà và đồng ý sẽ cùng với ông B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn và lãi trên. Tuy nhiên, theo Quyết định ly hôn về nợ chung ông B và bà H trình bày không có là không chính xác, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H.

Theo quy định Khoản 2 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*” và Khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Căn cứ quy định trên thì ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H phải cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng H số tiền nói trên.

[3.6] Xét yêu cầu của bà Lý Thị Mỹ H về việc bà chỉ đồng ý trả một phần khoản nợ trên với số tiền 50.000.000 đồng (phần còn lại do ông B có trách nhiệm trả) thì thấy, như đã phân tích, thì khoản nợ nêu trên là nợ chung của vợ chồng ông B và bà H do đó, ông bà phải cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng H. Do đó, bà Lý Thị Mỹ H yêu cầu trả một phần khoản nợ trên với số tiền 50.000.000 đồng là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà H được trả dần mỗi năm số tiền 10.000.000 đồng cho khi hết nợ thì người đại diện hợp pháp của Ngân hàng H không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Yêu cầu này của bà H sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi mà ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H cùng liên đới có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng H là 160.445.500 đồng (trong đó, tiền vốn: 133.200.000 đồng; lãi trong hạn tính từ ngày 13/5/2020 đến hết ngày 19/4/2022 là 27.245.500 đồng).

[3.7]. Đối với yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 20/4/2022 cho đến khi ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, xét yêu cầu này là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết cũng như theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng H được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Bị đơn ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H, mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.011.038 đồng theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm b Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H:

- Buộc ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng H số tiền vốn và lãi tính đến hết ngày 19/4/2022 là 160.445.500 đồng (trong đó, tiền vốn: 133.200.000 đồng; lãi trong hạn tính từ ngày 13/5/2020 đến hết ngày 19/4/2022 là 27.245.500 đồng).

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Lâm Kim B và bà Lý Thị Mỹ H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 161.2418TE656/HĐCV ngày 27/7/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lâm Kim B, bà Lý Thị Mỹ H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.011.038 đồng.

Ngân hàng H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.699.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000130 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Kim Hằng